

DANH SÁCH

**Các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng Khu đô thị thể thao Olympic
Địa bàn thôn Quan Nhân, xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội (Đợt 1)**

(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /06/2026 của Chủ tịch UBND xã Tam Hưng)

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú | | | | | | | |
|-----------|---|--------------|--|------------------------------|-----------|------------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|------------|-----------------------------|----------|--------------|------------|----------|--|--|--|--|--|--|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | | Ngày cấp | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | 570 | 239.252,50 | 234.902,00 | 4.350,50 | | | 542 | 238.364,50 | | | | | | | | | | |
| I. | Đất của hộ gia đình, cá nhân | | | | | 566 | 238.988,50 | 234.645,50 | 4.343,00 | | | 542 | 238.364,50 | | | | | | | | | | |
| 1 | Hộ ông Nguyễn Trọng Học | 001048010329 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 55 | 298 | 180,00 | 180,00 | 0,00 | LUC | 00 | 87-20 | 180,00 | LUC | CE 626538 | 16/12/2016 | | | | | | | |
| | | | | Cửa Quán Trên | 63 | 231 | 1063,00 | 1063,00 | 0,00 | LUC | 00 | 13-21 | 1063,00 | LUC | | | | | | | | | |
| 2 | Hộ ông Nguyễn Ngọc Hồng | 001058014835 | Tổ 6, Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội | Điện Thanh | 55 | 140 | 243,00 | 243,00 | 0,00 | LUC | 00 | 88-32 | 243,00 | LUC | CE 626272 | 16/12/2016 | | | | | | | |
| 3 | Hộ bà Nguyễn Thị Khanh (Bà Nguyễn Thị Khanh đã chết) - ông Đỗ Văn Tiến đại diện | 001066039242 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 241 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 85-19 | 360,00 | LUC | CE 626562 | 16/12/2016 | | | | | | | |
| 4 | Hộ bà Đỗ Thị Trắng | 001159019515 | Quán Gánh, Nhị Khê, Thường Tín, Hà Nội | Đồng Đàng | 46 | 249 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 55-2 | 108,00 | LUC | CE 626301 | 16/12/2016 | | | | | | | |
| 5 | Hộ ông Đỗ Văn Long | 001076058429 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 168 | 267,00 | 267,00 | 0,00 | LUC | 00 | 29-7 | 267,00 | LUC | CE 626546 | 16/12/2016 | | | | | | | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 56 | 389,00 | 389,00 | 0,00 | LUC | 00 | 44-1 | 389,00 | LUC | | | | | | | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 341 | 53,00 | 53,00 | 0,00 | LUC | 00 | 87-18 | 53,00 | LUC | | | | | | | | | |
| 6 | Hộ bà Tào Thị Hải | 001139012699 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 155 | 279,00 | 83,50 | 195,50 | LUC | 00 | 26-7 | 279,00 | LUC | CG 268244 | 17/11/2016 | | | | | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 212 | 51,00 | 51,00 | 0,00 | LUC | 00 | 43-18 | 51,00 | LUC | | | | | | | | | |
| 7 | Hộ bà Đỗ Thị Lan | 001160006524 | Thôn Quan Nhân | Đồng Diễn | 46 | 188 | 27,00 | 27,00 | 0,00 | LUC | 00 | 44+136-3 | 54,00 | LUC | CG 268125 | 17/11/2016 | | | | | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 198 | 27,00 | 27,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hộ bà Nguyễn Thị Sung | 001158037934 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 148 | 1116,00 | 1116,00 | 0,00 | LUC | 00 | 27-7 | 1116,00 | LUC | CG 268225 | 11/11/2016 | | | | | | | |
| 9 | Hộ ông Đàm Văn Nghĩa | 001066044082 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đàng | 46 | 16 | 1207,20 | 1117,00 | 90,20 | LUC | 00 | 18+110-3 | 270,00 | LUC | CG 268175 | 17/11/2016 | | | | | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 258 | 173,00 | 173,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 115 | 135,00 | 135,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 101 | 135,00 | 135,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích do | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | |
| 10 | Hộ ông Đỗ Văn Hùng | 001066048736 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 166 | 735,00 | 415,60 | 319,40 | LUC | 00 | 24-7 | 735,00 | LUC | CE 509946 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 241 | 141,00 | 141,00 | 0,00 | LUC | 00 | 45-18 | 141,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Điền | 46 | 181 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | 00 | 40-3 | 81,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Điền | 46 | 205 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | 00 | 132-3 | 81,00 | LUC | | |
| 11 | Hộ bà Nguyễn Thị Âu | 037162004601 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đàng | 46 | 49 | 1181,00 | 1114,60 | 66,40 | LUC | 00 | 47-1 | 1181,00 | LUC | CE 626554 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 233 | 199,00 | 199,00 | 0,00 | LUC | 00 | 41-18 | 199,00 | LUC | | |
| 12 | Hộ ông Nguyễn Đắc Tùng | 001072038389 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đàng | 46 | 14 | 245,30 | 140,20 | 105,10 | LUC | 00 | 28-1 | 245,30 | LUC | CE 626621 | 16/12/2016 |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 61 | 551,00 | 465,40 | 85,60 | LUC | 00 | 46-1 | 551,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 343 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 87-18 | 54,00 | LUC | | |
| 13 | Hộ ông Nguyễn Đắc Duẩn | 001082016975 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đàng | 46 | 103 | 1102,00 | 949,00 | 153,00 | LUC | 00 | 45-1 | 1102,00 | LUC | CE 626580 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 231 | 195,00 | 195,00 | 0,00 | LUC | 00 | 40-18 | 195,00 | LUC | | |
| 14 | Hộ bà Nguyễn Thị Bình | 001166004315 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Trên | 55 | 237 | 91,00 | 91,00 | 0,00 | LUC | 00 | 37-18 | 91,00 | LUC | CG 268076 | 17/11/2016 |
| 15 | Hộ ông Nguyễn Trọng Thắng | 001075001373 | Thôn Quan Nhân | Mả Nâu | 55 | 232 | 396,00 | 396,00 | 0,00 | LUC | 00 | 23-12 | 396,00 | LUC | CG 268182 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 288 | 72,00 | 24,60 | 47,40 | LUC | 00 | 67-18 | 72,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Quán Dưới | 63 | 198 | 1080,00 | 1080,00 | 0,00 | LUC | 00 | 27-24 | 1080,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Quan | 56 | 163 | 721,00 | 721,00 | 0,00 | LUC | 00 | 03-5 | 721,00 | LUC | | |
| 16 | Hộ bà Đoàn Thị Minh Nguyệt | 001180043661 | Thôn Quan Nhân | Mả Nâu | 55 | 234 | 592,00 | 592,00 | 0,00 | LUC | 00 | 21-12 | 592,00 | LUC | CE 626275 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 279 | 126,00 | 53,00 | 73,00 | LUC | 00 | 69-18 | 126,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 5 | 231,90 | 190,80 | 41,10 | LUC | 00 | 4-2 | 231,90 | LUC | | |
| 17 | Hộ ông Đỗ Minh Quang (ông Đỗ Minh Quang đã chết) - bà Nguyễn Thị Tuyết đại diện | 001161008799 | Thôn Quan Nhân | Mả Nâu | 55 | 302 | 831,00 | 831,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-12 | 831,00 | LUC | CG 268087 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 316 | 203,00 | 203,00 | 0,00 | LUC | 00 | 71-18 | 203,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 139 | 216,00 | 206,30 | 9,70 | LUC | 00 | 47-2 | 216,00 | LUC | | |
| 18 | Hộ ông Đỗ Văn Đàng | 001054003260 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 87 | 1021,00 | 1021,00 | 0,00 | LUC | 00 | 10-10 | 1021,00 | LUC | CE 626230 | 16/12/2016 |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 180 | 1424,00 | 1424,00 | 0,00 | LUC | 00 | 15-19 | 1424,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 55 | 384,00 | 185,10 | 198,90 | LUC | 00 | 10-9 | 384,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 36 | 85,00 | 85,00 | 0,00 | LUC | 00 | 3-9 | 85,00 | LUC | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|--------------------------|--------------|---|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | |
| 19 | Hộ ông Nguyễn Trọng Long | 001055017533 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 79 | 1158,00 | 1158,00 | 0,00 | LUC | 00 | 7-10 | 1158,00 | LUC | CE 626226 | 16/12/2016 |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 237 | 2271,00 | 2271,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20-19 | 2271,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 45 | 296,00 | 296,00 | 0,00 | LUC | 00 | 9-9 | 296,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 37 | 201,00 | 102,30 | 98,70 | LUC | 00 | 11-9 | 201,00 | LUC | | |
| 20 | Hộ bà Đỗ Thị Châm | 001181030297 | Ích Vĩnh, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội | Bạn Mới | 54 | 258 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 53-19 | 360,00 | LUC | CE 626565 | 16/12/2016 |
| 21 | Hộ bà Đỗ Thị Phương | 001184043158 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 274 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 53-19 | 360,00 | LUC | CE 626530 | 16/12/2016 |
| 22 | Hộ bà Đỗ Thị Thanh Bình | 001187028391 | Thôn Cự Thành, Thanh Oai, Hà Nội | Bạn Mới | 54 | 267 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 360 | 360,00 | LUC | CE 626304 | 16/12/2016 |
| 23 | Hộ bà Vũ Thị Vinh | 001135006005 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 291 | 623,00 | 623,00 | 0,00 | LUC | 00 | 56-19 | 623,00 | LUC | CG 268228 | 17/11/2016 |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 384 | 105,00 | 105,00 | 0,00 | LUC | 00 | 22-31 | 105,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 278 | 140,00 | 140,00 | 0,00 | LUC | 00 | 78-20 | 140,00 | LUC | | |
| 24 | Hộ bà Nguyễn Thị Duyên | 001174044184 | Tổ 13 Hữu Nghị, Tp Hòa Bình, Hòa Bình | Bạn Mới | 54 | 242 | 432,00 | 432,00 | 0,00 | LUC | 00 | 50-19 | 432,00 | LUC | CG 268142 | 17/11/2016 |
| 25 | Hộ ông Nguyễn Văn Dự | 001061004814 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 323 | 906,00 | 906,00 | 0,00 | LUC | 00 | 60-19 | 906,00 | LUC | CE 626294 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 284 | 163,00 | 163,00 | 0,00 | LUC | 00 | 81-20 | 163,00 | LUC | | |
| 26 | Hộ bà Trần Thị Huyền | 001189025453 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 205 | 720,00 | 720,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-19 | 720,00 | LUC | CE 626600 | 16/12/2016 |
| 27 | Hộ bà Nguyễn Thị Cúc | 001166023479 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 284 | 432,00 | 432,00 | 0,00 | LUC | 00 | 57-19 | 432,00 | LUC | CG 268227 | 17/11/2016 |
| 28 | Hộ bà Nguyễn Thị Xuân | 033168006291 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 306 | 885,00 | 885,00 | 0,00 | LUC | 00 | 58-19 | 885,00 | LUC | CE 626302 | 16/12/2016 |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 177 | 972,00 | 972,00 | 0,00 | LUC | 00 | 2-19 | 972,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 10 | 108,00 | 99,80 | 8,20 | LUC | 00 | 9-2 | 108,00 | LUC | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 173 | 126,00 | 126,00 | 0,00 | LUC | 00 | 49-17 | 26,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 254 | 112,00 | 112,00 | 0,00 | LUC | 00 | 177-20 | 112,00 | LUC | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|----------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | | Ngày cấp |
| 29 | Hộ bà Nguyễn Thị Can | 001160031200 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 339 | 442,00 | 442,00 | 0,00 | LUC | 00 | 59-19 | 442,00 | LUC | CE 626303 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 350 | 56,00 | 56,00 | 0,00 | LUC | 00 | 79-20 | 56,00 | LUC | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 172 | 63,00 | 63,00 | 0,00 | LUC | 00 | 79-17 | 63,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 9 | 162,00 | 142,60 | 19,40 | LUC | 00 | 8-2 | 162,00 | LUC | | | |
| 30 | Hộ ông Trần Văn Tuấn | 001050009639 | Thôn Quan Nhân | Má Cá | 55 | 317 | 146,00 | 146,00 | 0,00 | LUC | 00 | 05-15 | 146,00 | LUC | CG 268109 | 17/11/2016 | |
| 31 | Hộ ông Nguyễn Từ Hương | 001076034174 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 223 | 752,00 | 752,00 | 0,00 | LUC | 00 | 47-19 | 752,00 | LUC | CE 626544 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 167 | 205,00 | 205,00 | 0,00 | LUC | 00 | 50-17 | 205,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 282 | 184,00 | 184,00 | 0,00 | LUC | 00 | 82-20 | 184,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 85 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 25-2 | 108,00 | LUC | | | |
| 32 | Hộ bà Nguyễn Thị Tèo (bà Nguyễn Thị Tèo đã chết) - Bà Đỗ Thị Mây đại diện | 001161004769 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 212 | 972,00 | 972,00 | 0,00 | LUC | 00 | 06-19 | 972,00 | LUC | CG 268107 | 17/11/2016 | |
| 33 | Hộ ông Nguyễn Trọng Nhất (ông Nguyễn Trọng Nhất đã chết) - ông Nguyễn Trọng Long đại diện | 001161004769 | Thôn Quan Nhân | Cửa Miếu | 55 | 40 | 153,00 | 92,30 | 60,70 | LUC | 00 | 12-9 | 153,00 | LUC | CE 626595 | 16/12/2016 | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 225 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 21-19 | 360,00 | LUC | | | |
| 34 | Hộ ông Nguyễn Từ Khoát | 001088008838 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 229 | 686,00 | 686,00 | 0,00 | LUC | 00 | 48-19 | 686,00 | LUC | CG 268127 | 17/11/2016 | |
| 35 | Ông Trần Văn Thuộc | 001088008834 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 130 | 2880,00 | 2880,00 | 0,00 | LUC | 00 | 61-17 | 2880,00 | LUC | CE 626267 | 16/12/2016 | |
| | | | | Má Cá | 55 | 311 | 234,00 | 234,00 | 0,00 | LUC | 00 | 04-15 | 234,00 | LUC | | | |
| 36 | Hộ bà Tạ Thị Dũng | 001166034675 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 81 | 681,00 | 681,00 | 0,00 | LUC | 00 | 8-10 | 681,00 | LUC | CE 626224 | 16/12/2016 | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 179 | 949,00 | 949,00 | 0,00 | LUC | 00 | 23-19 | 949,00 | LUC | | | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 207 | 328,00 | 328,00 | 0,00 | LUC | 00 | 16-19 | 328,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 21 | 191,00 | 191,00 | 0,00 | LUC | 00 | 7-9 | 191,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 42 | 215,00 | 215,00 | 0,00 | LUC | 00 | 1-9 | 215,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 57 | 89,00 | 89,00 | 0,00 | LUC | 00 | 4-9 | 89,00 | LUC | | | |
| 37 | Hộ ông Nguyễn Trọng Quy | 001060040814 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 82 | 1692,00 | 1692,00 | 0,00 | LUC | 00 | 9-10 | 1692,00 | LUC | CE 626258 | 16/12/2016 | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 203 | 968,00 | 968,00 | 0,00 | LUC | 00 | 22-19 | 968,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 35 | 293,00 | 293,00 | 0,00 | LUC | 00 | 8-9 | 293,00 | LUC | | | |
| 38 | Hộ ông Đỗ Văn Chiến | 001077007963 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đang | 46 | 143 | 216,00 | 62,00 | 154,00 | LUC | 00 | 48-2 | 216,00 | LUC | CG 268192 | 17/11/2016 | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|--------------|--|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|----------|---|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|---------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| 39 | Hộ ông Đỗ Văn Quán | 030065005806 | 35 ngõ 37 Vĩnh Hồ, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội | Đông Đàng | 46 | 18 | 486,00 | 486,00 | 0,00 | LUC | 00 | 17-32 | 486,00 | LUC | CE 626593 | 16/12/2016 | |
| 40 | Hộ ông Đàm Văn Chiến (ông Đàm Văn Chiến đã chết) - bà Nguyễn Thị Nhung đại diện | 001175007043 | Thôn Quan Nhân | Mang Cá B | 54 | 373 | 186,00 | 186,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20-31 | 186,00 | LUC | CG 268222 | 17/11/2016 | |
| | | | | Đông Đàng | 46 | 2 | 77,00 | 60,70 | 16,30 | LUC | 00 | 02-02 | 77,00 | LUC | | | |
| 41 | Hộ ông Đỗ Văn Công | 001068019937 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 144 | 219,00 | 219,00 | 0,00 | LUC | 00 | 04-17 | 219,00 | LUC | CE 626616 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 253 | 194,00 | 194,00 | 0,00 | LUC | 00 | 71-20 | 194,00 | LUC | | | |
| 42 | Hộ ông Nguyễn Việt Cường | 001070000811 | 08C2 An Thành, An Dương, phường Yên Phụ, Tây Hồ, HN. | Đông Diễn | 46 | 162 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | 00 | 30-3 | 81,00 | LUC | CE 626244 | 16/12/2016 | |
| | | | | Đông Diễn | 46 | 178 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | 00 | 122-3 | 81,00 | LUC | | | |
| 43 | Hộ bà Phạm Thị Minh Thủy (Bà Phạm Thị Minh Thủy đã chết) - ông Tô Bá Trọng đại diện | 034040002309 | 406-A13, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội | Đông Diễn | 46 | 58 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 14-3 | 216,00 | LUC | CE 626620 | 16/12/2016 | |
| | | | | Đông Diễn | 46 | 107 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 106-3 | 216,00 | LUC | | | |
| 44 | Hộ ông Lê Văn Khuyến | 001060016622 | TTK300b, Tổ 30 Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội | Đông Diễn | 46 | 138 | 135,00 | 135,00 | 0,00 | LUC | 00 | 25-3 | 135,00 | LUC | CG 268085 | 17/11/2016 | |
| | | | | Đông Diễn | 46 | 164 | 135,00 | 135,00 | 0,00 | LUC | 00 | 117-3 | 135,00 | LUC | | | |
| 45 | Hộ ông Trần Văn Công (ông Trần Văn Công đã chết) - ông Trần Văn Kiên đại diện | 001090012463 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 168 | 492,00 | 492,00 | 0,00 | LUC | 00 | 29-19 | 492,00 | LUC | CE 626557 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 361 | 200,00 | 200,00 | 0,00 | LUC | 00 | 1-20 | 200,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 240 | 178,00 | 178,00 | 0,00 | LUC | 00 | 74-20 | 178,00 | LUC | | | |
| 46 | Hộ ông Đỗ Văn Tráng | 001076011611 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 215 | 241,00 | 241,00 | 0,00 | LUC | 00 | 25-17 | 241,00 | LUC | CG 268198 | 17/11/2016 | |
| 47 | Hộ ông Đỗ Văn Chuyển | 001079053340 | Thôn Quan Nhân | Mả Táo | 55 | 39 | 1016,00 | 1016,00 | 0,00 | LUC | 00 | 24-8 | 1016,00 | LUC | CG 268083 | 17/11/2016 | |
| 48 | Hộ ông Nguyễn Duy Xa | 034054002878 | Thôn Quan Nhân | Mả Táo | 55 | 48 | 733,00 | 733,00 | 0,00 | LUC | 00 | 25-8 | 733,00 | LUC | CG 268230 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 55 | 97 | 180,00 | 180,00 | 0,00 | LUC | 00 | 24-17 | 180,00 | LUC | | | |
| | | | | Đông Đàng | 46 | 137 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 47-02 | 216,00 | LUC | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|----------|-----------------------------|----------|--------------|------------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | |
| 49 | Hộ bà Nguyễn Thị Thu (Bà Nguyễn Thị Thu đã chết) - ông Đàm Văn Tú đại diện | 001073005466 | Thôn Quan Nhân | Mả Táo | 55 | 59 | 748,00 | 748,00 | 0,00 | LUC | 00 | 22-8 | 748,00 | LUC | CG 268166 | 17/11/2016 |
| | | | | Cây Gia | 54 | 235 | 180,00 | 180,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-17 | 180,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 28 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 02+96-3 | 108,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 83 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | | | | | | |
| 50 | Hộ ông Nguyễn Mạnh Tuấn | 001081026470 | Thôn Quan Nhân | Mả Cụt | 55 | 120 | 1293,00 | 1293,00 | 0,00 | LUC | 00 | 2-34 | 1293,00 | LUC | CE 626547 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 310 | 267,00 | 267,00 | 0,00 | LUC | 00 | 92-20 | 267,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 348 | 267,00 | 267,00 | 0,00 | LUC | 00 | 42-20 | 267,00 | LUC | | |
| 51 | Hộ ông Đỗ Đình Hoàn (ông Đỗ Đình Hoàn đã chết) - bà Nguyễn Thị Dương đại diện | 001155019669 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 94 | 885,00 | 885,00 | 0,00 | LUC | 00 | 18-10 | 885,00 | LUC | CE 626254 | 16/12/2016 |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 156 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 34;126-3 | 216,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 189 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | | | | | | |
| | | | | Đầu Đằm | 64 | 215 | 1212,00 | 1212,00 | 0,00 | LUC | 00 | 45-22 | 1212,00 | LUC | | |
| | | | | Oản | 62 | 151 | 672,00 | 672,00 | 0,00 | LUC | 00 | 34-33 | 672,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 62 | 45 | 187,00 | 187,00 | 0,00 | LUC | 00 | 145-20 | 187,00 | LUC | | |
| 52 | Hộ bà Khổng Thị Liễu | 025155005363 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 103 | 1475,00 | 1475,00 | 0,00 | LUC | 00 | 18-10 | 1475,00 | LUC | CE 626250 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 29 | 304,00 | 304,00 | 0,00 | LUC | 00 | 15-9 | 304,00 | LUC | | |
| | | | | Đầu Đằm | 64 | 222 | 2020,00 | 2020,00 | 0,00 | LUC | 00 | 44-22 | 2020,00 | LUC | | |
| | | | | Oản | 62 | 156 | 2200,00 | 2200,00 | 0,00 | LUC | 00 | 33-33 | 2200,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 174 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 38;130-3 | 108,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 210 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | | | | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 62 | 53 | 312,00 | 312,00 | 0,00 | LUC | 00 | 149 | 312,00 | LUC | | |
| 53 | Hộ bà Nguyễn Thị Phòng | 001160004976 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 98 | 443,00 | 443,00 | 0,00 | LUC | 00 | 13-10 | 443,00 | LUC | CE 626268 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 62 | 48 | 94,00 | 94,00 | 0,00 | LUC | 00 | 147-20 | 94,00 | LUC | | |
| | | | | Oản | 62 | 201 | 1320,00 | 1320,00 | 0,00 | LUC | 00 | 30-33 | 1320,00 | LUC | | |
| 54 | Hộ ông Trần Quang Nho | 001079034629 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 117 | 448,00 | 448,00 | 0,00 | LUC | 00 | 17-10 | 448,00 | LUC | CE 626277 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 50 | 91,00 | 91,00 | 0,00 | LUC | 00 | 16-9 | 91,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Quán Trên | 63 | 172 | 720,00 | 720,00 | 0,00 | LUC | 00 | 55-21 | 720,00 | LUC | | |
| | | | | Đầu Đằm | 64 | 219 | 606,00 | 606,00 | 0,00 | LUC | 00 | 43-22 | 606,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 62 | 51 | 94,00 | 94,00 | 0,00 | LUC | 00 | 148-20 | 94,00 | LUC | | |
| | | | | Mang Cá A | 62 | 171 | 378,00 | 378,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-30 | 378,00 | LUC | | |
| Oản | 62 | 206 | 660,00 | 660,00 | 0,00 | LUC | 00 | 29-33 | 660,00 | LUC | | | | | | |
| 55 | Hộ bà Nguyễn Thị Lan | 001147011651 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 147 | 511,00 | 511,00 | 0,00 | LUC | 00 | 74-17 | 511,00 | LUC | CE 626217 | 16/12/2016 |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--------------------------|--------------|--|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|----------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | | Ngày cấp |
| 56 | Hộ ông Trần Trung Thành | 001073007034 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 150 | 511,00 | 511,00 | 0,00 | LUC | 00 | 73-17 | 511,00 | LUC | CE 268215 | 17/11/2016 | |
| 57 | Hộ bà Trần Thị Thúy | 001148007478 | Thôn Quan Nhân | Điền Thanh | 55 | 176 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 194-32 | 108,00 | LUC | CE 626596 | 16/12/2016 | |
| 58 | Hộ ông Nguyễn Trọng Bình | 001048003304 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 96 | 1326,00 | 1140,00 | 186,00 | LUC | 00 | 20-7 | 1326,00 | LUC | CE 268218 | 17/11/2016 | |
| | | | | Má Cà | 55 | 308 | 184,00 | 184,00 | 0,00 | LUC | 00 | 12-15 | 184,00 | LUC | | | |
| 59 | Hộ bà Nguyễn Thị Hoa | 001165004639 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 59 | 390,00 | 334,50 | 55,50 | LUC | 00 | 19-7 | 390,00 | LUC | CE 268168 | 17/11/2016 | |
| 60 | Hộ ông Nguyễn Huy Hào | 001071041611 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 41 | 260,00 | 260,00 | 0,00 | LUC | 00 | 15-7 | 260,00 | LUC | CE 626540 | 16/12/2016 | |
| | | | | Má Cà | 55 | 312 | 126,00 | 126,00 | 0,00 | LUC | 00 | 13-15 | 126,00 | LUC | | | |
| 61 | Hộ ông Nguyễn Huy Phúc | 001075023495 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 98 | 520,00 | 520,00 | 0,00 | LUC | 00 | 17-7 | 520,00 | LUC | CE 626256 | 16/12/2016 | |
| | | | | Má Cà | 55 | 271 | 111,00 | 111,00 | 0,00 | LUC | 00 | 2-5 | 111,00 | LUC | | | |
| | | | | Đình Găng | 56 | 362 | 972,00 | 972,00 | 0,00 | LUC | 00 | 26-6 | 972,00 | LUC | | | |
| | | | | Đầu Đằm | 63 | 319 | 827,00 | 827,00 | 0,00 | LUC | 00 | 64-22 | 827,00 | LUC | | | |
| | | | | Rọi | 63 | 312 | 540,00 | 540,00 | 0,00 | LUC | 00 | 13-23 | 540,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 62 | 81 | 125,00 | 125,00 | 0,00 | LUC | 00 | 159-20 | 125,00 | LUC | | | |
| 62 | Hộ ông Nguyễn Hữu Hạnh | 001077022824 | Tổ 1, Phố Kim Bài, TT Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội | Nhà Cháu | 46 | 130 | 540,00 | 467,60 | 72,40 | LUC | 00 | 21-7 | 540,00 | LUC | CE 626269 | 16/12/2016 | |
| | | | | Má Cà | 55 | 334 | 72,00 | 72,00 | 0,00 | LUC | 00 | 10-15 | 72,00 | LUC | | | |
| 63 | Hộ ông Nguyễn Huy Lưu | 001080017095 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 111 | 1080,00 | 951,00 | 129,00 | LUC | 00 | 22-7 | 1080,00 | LUC | CE 626270 | 16/12/2016 | |
| | | | | Má Cà | 55 | 300 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 26-15 | 108,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 62 | 260 | 72,00 | 72,00 | 0,00 | LUC | 00 | 177-20 | 72,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 56 | 81 | 67,50 | 67,50 | 0,00 | LUC | 00 | 85-3 | 67,50 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 56 | 73 | 67,50 | 67,50 | 0,00 | LUC | 00 | 186-3 | 67,50 | LUC | | | |
| | | | | Đình Găng | 56 | 343 | 828,00 | 828,00 | 0,00 | LUC | 00 | 23-6 | 828,00 | LUC | | | |
| | | | | Đầu Đằm | 63 | 302 | 720,00 | 720,00 | 0,00 | LUC | 00 | 67-22 | 720,00 | LUC | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|--|--------------|--|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|----------|---|----------|-----------------------------|----------|--------------|------------|---------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| 64 | Hộ bà Nguyễn Thị Khê | 001136002345 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Trên | 55 | 286 | 232,00 | 198,70 | 33,30 | LUC | 00 | 62-18 | 232,00 | LUC | CG 268237 | 17/11/2016 | |
| 65 | Hộ ông Nguyễn Huy Thuận | 001059035761 | Tổ 1, Phố Kim Bài, TT Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội | Cửa Chùa Trên | 55 | 274 | 165,00 | 165,00 | 0,00 | LUC | 00 | 61-18 | 165,00 | LUC | CG 268129 | 17/11/2016 | |
| 66 | Hộ ông Trương Văn Hùng | 001067007249 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Trên | 55 | 268 | 218,00 | 218,00 | 0,00 | LUC | 00 | 64-18 | 218,00 | LUC | CG 268115 | 17/11/2016 | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 68 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 12+104-3 | 216,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 100 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| 67 | Ông Nguyễn Thanh Quảng | 001067006322 | Thôn Cự Thẩn, xã Thanh Oai, Hà Nội | Oãn | 62 | 137 | 1296,00 | 1296,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20-33 | 1296,00 | LUC | AA 00814774 | 15/5/2025 | |
| 68 | Hộ bà Nguyễn Thị Hiền | 001141009838 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Trên | 55 | 287 | 55,00 | 55,00 | 0,00 | LUC | 00 | 60-18 | 55,00 | LUC | CE 626604 | 16/12/2016 | |
| 69 | Hộ ông Đỗ Đình Cải | 001056017767 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 383 | 1939,00 | 1939,00 | 0,00 | LUC | 00 | 67-19 | 1939,00 | LUC | CE 626202 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 177 | 242,00 | 242,00 | 0,00 | LUC | 00 | 17-18 | 242,00 | LUC | | | |
| 70 | Hộ ông Đỗ Đình Lộc | 001063005861 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 318 | 1277,00 | 1277,00 | 0,00 | LUC | 00 | 66-19 | 1277,00 | LUC | CG 268164 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 190 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 18-18 | 162,00 | LUC | | | |
| 71 | Hộ bà Đỗ Thị Chiêu | 001153002446 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 261 | 639,00 | 639,00 | 0,00 | LUC | 00 | 63-19 | 639,00 | LUC | CE 626206 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 201 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | 00 | 23-18 | 81,00 | LUC | | | |
| 72 | Hộ ông Nguyễn Danh Thắng | 001059007044 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 248 | 1452,00 | 1452,00 | 0,00 | LUC | 00 | 64-19 | 1452,00 | LUC | CE 626288 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 181 | 175,00 | 175,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20-18 | 175,00 | LUC | | | |
| 73 | Hộ ông Đỗ Văn Ba | 001064005276 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 99 | 442,00 | 442,00 | 0,00 | LUC | 00 | 12-10 | 442,00 | LUC | CE 626218 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 32 | 91,00 | 91,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20-9 | 91,00 | LUC | | | |
| 74 | Hộ bà Ngô Thị Nguyễn (bà Ngô Thị Nguyễn đã chết) - bà Nguyễn Thị Nguyễn đại diện | 001148011324 | Cụm 9, Duyên Thái, Thượng Tín, Hà Nội | Bạn Mới | 54 | 277 | 972,00 | 972,00 | 0,00 | LUC | 00 | 71-19 | 972,00 | LUC | CE 626242 | 16/12/2016 | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 69 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 29-2 | 54,00 | LUC | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|----------|---|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|--|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| 75 | Hộ ông Nguyễn Huy Chắt | 001084001931 | Thôn Quan Nhân | Nhà Châu | 46 | 47 | 338,60 | 37,30 | 301,30 | LUC | 00 | 8-7 | 338,60 | LUC | CE 626245 | 16/12/2016 | xứ đồng nhà châu đã thu hồi vào dự án trực phát triển KT do vậy bị chia thành 2 thửa 158,2 + 108,4 |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 409 | 166,00 | 166,00 | 0,00 | LUC | 00 | 2-31 | 166,00 | LUC | | | |
| 76 | Hộ bà Đàm Thị Tuyết | 001164004961 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 169 | 138,00 | 138,00 | 0,00 | LUC | 00 | 43-17 | 138,00 | LUC | CG 268123 | 17/11/2016 | |
| | | | | Má Táo | 55 | 19 | 453,00 | 453,00 | 0,00 | LUC | 00 | 12-8 | 453,00 | LUC | | | |
| 77 | Hộ ông Hà Văn Sang | 001071053482 | Thôn My Thượng, Thanh Oai, Hà Nội | Đồng Đàng | 46 | 29 | 270,00 | 270,00 | 0,00 | LUC | 00 | 18-2 | 270,00 | LUC | CE 626235 | 16/12/2016 | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 108 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 44-2 | 162,00 | LUC | | | |
| 78 | Hộ bà Đỗ Thị Ngà | 001130001207 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 336 | 468,00 | 468,00 | 0,00 | LUC | 00 | 80-19 | 468,00 | LUC | CG 268156 | 17/11/2016 | |
| 79 | Hộ ông Nguyễn Huy Tân | 001072017623 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 367 | 521,00 | 521,00 | 0,00 | LUC | 00 | 81-19 | 521,00 | LUC | CG 268153 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 117 | 736,00 | 736,00 | 0,00 | LUC | 00 | 59-17 | 736,00 | LUC | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 190 | 91,00 | 91,00 | 0,00 | LUC | 00 | 45-17 | 91,00 | LUC | | | |
| 80 | Hộ bà Nguyễn Thị Cường | 001144010997 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 120 | 1003,00 | 1003,00 | 0,00 | LUC | 00 | 62-17 | 1003,00 | LUC | CG 268206 | 17/11/2016 | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 263 | 1428,00 | 1428,00 | 0,00 | LUC | 00 | 76-19 | 1428,00 | LUC | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 197 | 219,00 | 219,00 | 0,00 | LUC | 00 | 41-17 | 219,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 34 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 4+96-3 | 216,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 79 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| 81 | Hộ ông Lê Văn Quỳnh | 001065000798 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 133 | 462,00 | 462,00 | 0,00 | LUC | 00 | 64-17 | 462,00 | LUC | CE 626261 | 16/12/2016 | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 355 | 571,00 | 571,00 | 0,00 | LUC | 00 | 82-19 | 571,00 | LUC | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 193 | 92,00 | 92,00 | 0,00 | LUC | 00 | 46-17 | 92,00 | LUC | | | |
| 82 | Hộ bà Đỗ Thị Lối | 001161028108 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 209 | 219,00 | 219,00 | 0,00 | LUC | 00 | 47-17 | 219,00 | LUC | CG 268093 | 17/11/2016 | |
| 83 | Hộ ông Phạm Bá Mạnh | 001080044531 | Tổ 11, Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội | Cây Gia | 54 | 121 | 936,00 | 936,00 | 0,00 | LUC | 00 | 60-17 | 936,00 | LUC | CG 268238 | 17/11/2016 | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú | |
|-----------|---|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|----------|-----------------------------|----------|--------------|------------|----------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | | Ngày cấp |
| 84 | Hộ ông Nguyễn Trọng Thọ | 001066004771 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 238 | 1117,00 | 1117,00 | 0,00 | LUC | 00 | 49-19 | 1117,00 | LUC | CE 626233 | 16/12/2016 | |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 386 | 147,00 | 147,00 | 0,00 | LUC | 00 | 23-31 | 147,00 | LUC | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 186 | 242,00 | 242,00 | 0,00 | LUC | 00 | 51-17 | 242,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 277 | 197,00 | 197,00 | 0,00 | LUC | 00 | 83-20 | 197,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 84 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 86 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| 85 | Hộ bà Lê Thị Diển - (Bà Lê Thị Diển đã chết) Ông Nguyễn Huy Hiệu đại diện | 001061023500 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 211 | 1958,00 | 1958,00 | 0,00 | LUC | 00 | 24-19 | 1958,00 | LUC | CE 626532 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 366 | 324,00 | 324,00 | 0,00 | LUC | 00 | 19-20 | 324,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 285 | 288,00 | 288,00 | 0,00 | LUC | 00 | 77-20 | 288,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 131 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20;112-3 | 324,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 136 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| 86 | Hộ ông Đỗ Văn Thông | 001053011602 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 264 | 1399,00 | 1399,00 | 0,00 | LUC | 00 | 26-19 | 1399,00 | LUC | CE 626234 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 369 | 231,00 | 231,00 | 0,00 | LUC | 00 | 2-20 | 231,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 220 | 206,00 | 206,00 | 0,00 | LUC | 00 | 73-20 | 206,00 | LUC | | | |
| 87 | Hộ bà Đàm Thị Huyền | 001169025343 | Thôn Quan Nhân | Má Táo | 55 | 56 | 245,00 | 245,00 | 0,00 | LUC | 00 | 23-8 | 245,00 | LUC | CG 268100 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 233 | 71,00 | 71,00 | 0,00 | LUC | 00 | 03+97-3 | 54,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 31 | 27,00 | 27,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 82 | 27,00 | 27,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| 88 | Hộ ông Nguyễn Huy San | 001063038527 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 54 | 345 | 233,00 | 233,00 | 0,00 | LUC | 00 | 36-20 | 233,00 | LUC | CE 626568 | 16/12/2016 | |
| | | | | Gốc Đẻ | 55 | 118 | 175,00 | 140,50 | 34,50 | LUC | 00 | 9-11 | 175,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 215 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 46-3 | 162,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 216 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 138-3 | 162,00 | LUC | | | |
| 89 | Hộ ông Nguyễn Thế Long | 001068005402 | Thôn Quan Nhân | Mang Cá B | 54 | 340 | 159,00 | 159,00 | 0,00 | LUC | 00 | 16-31 | 159,00 | LUC | CE 626263 | 16/12/2016 | |
| | | | | Diển Thanh | 55 | 180 | 51,00 | 51,00 | 0,00 | LUC | 00 | 199-32 | 51,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 376 | 219,00 | 219,00 | 0,00 | LUC | 00 | 50-20 | 219,00 | LUC | | | |
| 90 | Hộ bà Nguyễn Thị Ngát (Bà Nguyễn Thị Ngát đã chết) - ông Đỗ Văn Phúc đại diện | 001050010985 | Thôn Quan Nhân | Má Táo | 55 | 27 | 662,00 | 662,00 | 0,00 | LUC | 00 | 16-8 | 662,00 | LUC | CE 626533 | 16/12/2016 | |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 325 | 109,00 | 109,00 | 0,00 | LUC | 00 | 14-31 | 109,00 | LUC | | | |
| | | | | Diển Thanh | 55 | 326 | 35,00 | 35,00 | 0,00 | LUC | 00 | 200-32 | 35,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 269 | 151,00 | 151,00 | 0,00 | LUC | 00 | 51-20 | 151,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 149 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-3 | 108,00 | LUC | | | |
| Đồng Diển | 46 | 153 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 120-3 | 108,00 | LUC | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|--|--------------|---|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | |
| 91 | Hộ bà Nguyễn Thị Quyết | 001158032630 | P17 A2, TT XN TBT, Láng Thượng, ĐĐa, Hà Nội | Bạn Mới | 54 | 236 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 9-19 | 360,00 | LUC | CE 626581 | 16/12/2016 |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 338 | 119,00 | 119,00 | 0,00 | LUC | 00 | 12-31 | 119,00 | LUC | | |
| | | | | Diễn Thanh | 55 | 154 | 38,00 | 38,00 | 0,00 | LUC | 00 | 196-32 | 38,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 362 | 164,00 | 164,00 | 0,00 | LUC | 00 | 47-20 | 164,00 | LUC | | |
| 92 | Hộ bà Đỗ Thị Sâm (bà Đỗ Thị Sâm đã chết) - bà Nguyễn Thị Thùy đại diện | 001161017570 | Thôn Quan Nhân | Mả Táo | 55 | 51 | 1323,00 | 1323,00 | 0,00 | LUC | 00 | 18-8 | 1323,00 | LUC | CE 626276 | 16/12/2016 |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 333 | 219,00 | 219,00 | 0,00 | LUC | 00 | 13-31 | 219,00 | LUC | | |
| | | | | Diễn Thanh | 55 | 332 | 71,00 | 71,00 | 0,00 | LUC | 00 | 195-32 | 71,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 380 | 302,00 | 302,00 | 0,00 | LUC | 00 | 48-20 | 302,00 | LUC | | |
| 93 | Hộ ông Nguyễn Trọng Nãi | 001061015813 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 260 | 972,00 | 972,00 | 0,00 | LUC | 00 | 14-19 | 972,00 | LUC | CG 268099 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 275 | 166,00 | 166,00 | 0,00 | LUC | 00 | 84-20 | 166,00 | LUC | | |
| 94 | Hộ ông Nguyễn Đức Luân | 001061004908 | 406-A13, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội | Bạn Mới | 54 | 145 | 1440,00 | 1440,00 | 0,00 | LUC | 00 | 01-19 | 1440,00 | LUC | CG 626291 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 208 | 194,00 | 194,00 | 0,00 | LUC | 00 | 59-20 | 194,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 132 | 324,00 | 324,00 | 0,00 | LUC | 00 | 39-2 | 324,00 | LUC | | |
| 95 | Hộ ông Nguyễn Huy Tuấn | 001050004112 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 253 | 180,00 | 180,00 | 0,00 | LUC | 00 | 12-19 | 180,00 | LUC | CG 268114 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 209 | 111,00 | 111,00 | 0,00 | LUC | 00 | 60-20 | 111,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 106 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 38-2 | 216,00 | LUC | | |
| 96 | Hộ ông Nguyễn Đắc Thanh | 001079047608 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 194 | 324,00 | 324,00 | 0,00 | LUC | 00 | 04-19 | 324,00 | LUC | CG 268136 | 17/11/2016 |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 35 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20-02 | 54,00 | LUC | | |
| 97 | Ông Nguyễn Đắc Chiến Vợ là bà Nguyễn Thị Hiền | 001072006340 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 187 | 324,00 | 324,00 | 0,00 | LUC | 00 | 03-19 | 324,00 | LUC | CG 268135 | 22/8/2023 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 297 | 250,00 | 250,00 | 0,00 | LUC | 00 | 54-20 | 250,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 32 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 19-02 | 108,00 | LUC | | |
| 98 | Hộ ông Nguyễn Trọng Tuấn (1966) | 001066045941 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 226 | 324,00 | 324,00 | 0,00 | LUC | 00 | 07-19 | 324,00 | LUC | CH 042714 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 304 | 208,00 | 208,00 | 0,00 | LUC | 00 | 57-20 | 208,00 | LUC | | |
| 99 | Hộ bà An Thị Vinh Quang | 001170014677 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 55 | 205 | 111,00 | 111,00 | 0,00 | LUC | 00 | 58-20 | 111,00 | LUC | CE 626590 | 16/12/2016 |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|--------------|---|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|----------|---|-----------|-----------------------------|----------|--------------|------------|---------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| 100 | Hộ ông Nguyễn Trọng Tân (1973) | 001073006927 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 231 | 648,00 | 648,00 | 0,00 | LUC | 00 | 8-19 | 648,00 | LUC | CE 626609 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 302 | 111,00 | 111,00 | 0,00 | LUC | 00 | 56-20 | 111,00 | LUC | | | |
| 101 | Hộ ông Nguyễn Trọng Dự | 001054016398 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 54 | 299 | 166,00 | 166,00 | 0,00 | LUC | 00 | 55-20 | 166,00 | LUC | CG 268224 | 17/11/2016 | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 128 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 40-02 | 216,00 | LUC | | | |
| 102 | Hộ bà Đỗ Thị Thu Huyền | 001175025354 | 8C2 An Thành, An Dương, Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội | Cây Gia | 54 | 146 | 519,00 | 519,00 | 0,00 | LUC | 00 | 76-17 | 519,00 | LUC | CE 626281 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 344 | 50,00 | 50,00 | 0,00 | LUC | 00 | 87-18 | 50,00 | LUC | | | |
| 103 | Hộ ông Đỗ Văn Tuấn | 001071006560 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 279 | 754,00 | 754,00 | 0,00 | LUC | 00 | 62-19 | 754,00 | LUC | CE 626203 | 16/12/2016 | |
| | | | | Gốc Gạo Nhà Cháu | 46 | 176 | 106,00 | 106,00 | 0,00 | LUC | 00 | 60-7 | 106,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 192 | 94,00 | 94,00 | 0,00 | LUC | 00 | 21-18 | 94,00 | LUC | | | |
| 104 | Hộ ông Trần Văn Thuận | 001058003189 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Trên | 55 | 259 | 207,00 | 187,20 | 19,80 | LUC | 00 | 59-18 | 207,00 | LUC | CE 626231 | 16/12/2016 | |
| 105 | Hộ ông Nguyễn Trọng Trung | 001073031194 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 55 | 306 | 111,00 | 111,00 | 0,00 | LUC | 00 | 89-20 | 111,00 | LUC | CE 626293 | 16/12/2016 | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 94 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | 00 | 17; 109-3 | 162,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 122 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| 106 | Hộ ông Nguyễn Các Ích | 001063009847 | Thôn Kim Bài, Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội | Đồng Đàng | 46 | 114 | 270,00 | 270,00 | 0,00 | LUC | 00 | 43-2 | 270,00 | LUC | CE 626611 | 16/12/2016 | |
| 107 | Hộ bà Ngô Thị Vân (bà Ngô Thị Vân đã chết) - ông Trần Hữu Dương đại diện | 001078048386 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 239 | 612,00 | 612,00 | 0,00 | LUC | 00 | 11-19 | 612,00 | LUC | CE 626279 | 16/12/2016 | |
| 108 | Hộ ông Đàm Văn Thành (ông Đàm Văn Thành đã chết) - bà Nguyễn Thị Bắc đại diện | 001160006350 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 92 | 886,00 | 886,00 | 0,00 | LUC | 00 | 11-10 | 886,00 | LUC | CE 626223 | 16/12/2016 | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 245 | 1233,00 | 1233,00 | 0,00 | LUC | 00 | 19-19 | 1233,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 43 | 196,00 | 128,10 | 67,90 | LUC | 00 | 13-9 | 196,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 46 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 2-9 | 216,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 3 | 208,70 | 167,70 | 41,00 | LUC | 00 | 3-2 | 208,70 | LUC | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|------------|-----------------------------|----------|--------------|------------|----------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | | Ngày cấp |
| 109 | Hộ ông Đỗ Văn Thương | 001044007208 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 240 | 1958,00 | 1958,00 | 0,00 | LUC | 00 | 25-19 | 1958,00 | LUC | CE 626582 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 353 | 324,00 | 324,00 | 0,00 | LUC | 00 | 18-20 | 324,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 263 | 288,00 | 288,00 | 0,00 | LUC | 00 | 76-20 | 288,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 105 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 19-3 | 162,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 109 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 111-3 | 162,00 | LUC | | | |
| 110 | Hộ bà Trần Thị Hoài | 001173010689 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 343 | 1296,00 | 1296,00 | 0,00 | LUC | 00 | 84-19 | 1296,00 | LUC | CG 268234 | 17/11/2016 | |
| 111 | Hộ bà Đỗ Thị Ký | 001158027037 | Thôn Quan Nhân | Mang Cá B | 54 | 307 | 124,00 | 124,00 | 0,00 | LUC | 00 | 09-31 | 124,00 | LUC | CG 268214 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 176 | 140,00 | 140,00 | 0,00 | LUC | 00 | 16-17 | 140,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 280 | 125,00 | 125,00 | 0,00 | LUC | 00 | 12-20 | 125,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đăng | 46 | 95 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 36-2 | 108,00 | LUC | | | |
| 112 | Hộ ông Nguyễn Thế Huy | 001081043540 | Thôn Quan Nhân | Mang Cá B | 54 | 342 | 1080,00 | 1080,00 | 0,00 | LUC | 00 | 41-31 | 1080,00 | LUC | CG 268205 | 17/11/2016 | |
| 113 | Hộ ông Nguyễn Thế Hợp | 001083044043 | Thôn Quan Nhân | Mang Cá B | 54 | 326 | 648,00 | 648,00 | 0,00 | NTS | 00 | 40-31 | 648,00 | NTS | CG 268204 | 17/11/2016 | |
| 114 | Hộ ông Nguyễn Thế Hải (ông Nguyễn Thế Hải đã chết) - Bà Dương Thị Hương đại diện | 001176033412 | Thôn Quan Nhân | Mang Cá B | 54 | 311 | 1296,00 | 1296,00 | 0,00 | LUC | 00 | 39-31 | 1296,00 | LUC | CG 268209 | 17/11/2016 | |
| 115 | Hộ bà Nguyễn Thị Học | 001156028329 | Thôn Quan Nhân | Mang Cá B | 54 | 359 | 5364,00 | 5364,00 | 0,00 | LUC | 00 | 42-31 | 5364,00 | LUC | CG 268203 | 17/11/2016 | |
| | | | | Má Cụt | 55 | 141 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 05-34 | 360,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 121 | 135,00 | 135,00 | 0,00 | LUC | 00 | 21 + 113-3 | 270,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 144 | 135,00 | 135,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| 116 | Hộ bà Đỗ Thị Hiền | 001178023147 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 54 | 321 | 93,00 | 93,00 | 0,00 | LUC | 00 | 06-20 | 93,00 | LUC | CG 268147 | 17/11/2016 | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú | |
|---------|--------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|-------------|-----------------------------|----------|--------------|------------|----------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | | Ngày cấp |
| 117 | Hộ bà Đỗ Thị Suốt | 001143001140 | Thôn Quan Nhân | Má Cụt | 55 | 145 | 180,00 | 180,00 | 0,00 | LUC | 00 | 06-18 | 180,00 | LUC | CG 268102 | 17/11/2016 | |
| 118 | Hộ ông Đỗ Văn Thọ | 001058030412 | Thôn Quan Nhân | Đồng Diễn | 46 | 151 | 3402,00 | 3402,00 | 0,00 | LUC | 00 | 01-4 | 3402,00 | LUC | CG 268132 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 201 | 386,00 | 386,00 | 0,00 | LUC | 00 | 35-17 | 386,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 167 | 340,00 | 340,00 | 0,00 | LUC | 00 | 12-18 | 340,00 | LUC | | | |
| | | | | Điền Thanh | 55 | 170 | 297,00 | 297,00 | 0,00 | LUC | 00 | 93 + 190-32 | 324,00 | LUC | | | |
| | | | | Điền Thanh | 55 | 328 | 27,00 | 27,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| Má Ngái | 63 | 112 | 1593,00 | 1593,00 | 0,00 | LUC | 00 | 40-14 | 1593,00 | LUC | | | | | | | |
| 119 | Hộ bà Nguyễn Thị Liên | 001151017333 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 195 | 145,00 | 145,00 | 0,00 | LUC | 00 | 36-17 | 145,00 | LUC | CG 268216 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 179 | 136,00 | 136,00 | 0,00 | LUC | 00 | 14-18 | 136,00 | LUC | | | |
| 120 | Hộ ông Nguyễn Huy Mến | 001061012976 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 200 | 248,00 | 248,00 | 0,00 | LUC | 00 | 37-17 | 248,00 | LUC | CG 268221 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 172 | 231,00 | 231,00 | 0,00 | LUC | 00 | 13-18 | 231,00 | LUC | | | |
| 121 | Hộ ông Đỗ Văn Phương | 001067020886 | Thôn Quan Nhân | Đồng Diễn | 46 | 222 | 1362,00 | 1362,00 | 0,00 | LUC | 00 | 03-4 | 1362,00 | LUC | CG 268152 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 199 | 155,00 | 155,00 | 0,00 | LUC | 00 | 39-17 | 155,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 182 | 136,00 | 136,00 | 0,00 | LUC | 00 | 15-18 | 136,00 | LUC | | | |
| 122 | Hộ ông Trần Văn Hoat | 001059023204 | Thôn Quan Nhân | Má Táo | 55 | 67 | 821,00 | 821,00 | 0,00 | LUC | 00 | 29-8 | 821,00 | LUC | CE 626266 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 307 | 136,00 | 136,00 | 0,00 | LUC | 00 | 73-18 | 136,00 | LUC | | | |
| 123 | Hộ bà Nguyễn Thị Lý | 001136002074 | Thôn Quan Nhân | Má Táo | 55 | 66 | 738,00 | 738,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-8 | 738,00 | LUC | CE 626239 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 339 | 149,00 | 149,00 | 0,00 | LUC | 00 | 86-18 | 149,00 | LUC | | | |
| 124 | Hộ ông Đỗ Văn Đàng | 001085039399 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 222 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 32-19 | 360,00 | LUC | CG 268241 | 17/11/2016 | |
| 125 | Hộ ông Nguyễn Trọng Nghị | 001061029230 | Thôn Quan Nhân | Má Táo | 55 | 70 | 1708,00 | 1708,00 | 0,00 | LUC | 00 | 30-8 | 1708,00 | LUC | CG 268157 | 17/11/2016 | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 247 | 612,00 | 612,00 | 0,00 | LUC | 00 | 10-19 | 612,00 | LUC | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|--------------|---|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|----------|---|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|---------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| 126 | Hộ ông Đỗ Văn Thuyết | 001059022707 | Thôn Quan Nhân | Mả Táo | 55 | 61 | 918,00 | 918,00 | 0,00 | LUC | 00 | 26-8 | 918,00 | LUC | CG 268077 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 338 | 186,00 | 120,30 | 65,70 | LUC | 00 | 72-18 | 186,00 | LUC | | | |
| 127 | Hộ ông Nguyễn Huy Dũng | 001073036545 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đàng | 46 | 260 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 24-2 | 54,00 | LUC | CE 626297 | 16/12/2016 | |
| 128 | Hộ ông Nguyễn Tuấn Anh | 001071018017 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đàng | 46 | 50 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 54-2 | 216,00 | LUC | CE 626296 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 26 | 330,00 | 270,10 | 59,90 | LUC | 00 | 27-9 | 330,00 | LUC | | | |
| 129 | Hộ ông Đỗ Văn Hưng | 001086009303 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đàng | 46 | 133 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 45-2 | 162,00 | LUC | CG 268110 | 17/11/2016 | |
| 130 | Hộ bà Nguyễn Thị Hoài | 001181016667 | Thôn Cát Động, Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội | Đồng Đàng | 46 | 33 | 1302,00 | 1302,00 | 0,00 | LUC | 00 | 26-1 | 1302,00 | LUC | CG 268139 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 165 | 221,00 | 221,00 | 0,00 | LUC | 00 | 57-17 | 221,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 264 | 190,00 | 190,00 | 0,00 | LUC | 00 | 55-18 | 190,00 | LUC | | | |
| 131 | Hộ bà Lê Thị Canh | 001164007342 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 72 | 1312,00 | 1312,00 | 0,00 | LUC | 00 | 1-10 | 1312,00 | LUC | CE 626579 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 123 | 513,00 | 513,00 | 0,00 | LUC | 00 | 65-17 | 513,00 | LUC | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 220 | 310,00 | 310,00 | 0,00 | LUC | 00 | 30-17 | 310,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 194 | 266,00 | 266,00 | 0,00 | LUC | 00 | 24-18 | 266,00 | LUC | | | |
| 132 | Hộ ông Nguyễn Xuân Mùi | 001055003765 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 228 | 1305,00 | 1305,00 | 0,00 | LUC | 00 | 27-19 | 1305,00 | LUC | CE 626556 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 349 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 3-20 | 216,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 249 | 192,00 | 192,00 | 0,00 | LUC | 00 | 75-20 | 192,00 | LUC | | | |
| 133 | Hộ ông Nguyễn Quang Huy | 001081039114 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đàng | 46 | 11 | 162,00 | 156,80 | 5,20 | LUC | 00 | 10-2 | 162,00 | LUC | CG 268201 | 17/11/2016 | |
| 134 | Hộ ông Nguyễn Huy Văn (Ông Nguyễn Huy Văn đã chết) - Bà Trần Thị Mai đại diện | 001165037845 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 140 | 415,00 | 415,00 | 0,00 | LUC | 00 | 76-17 | 415,00 | LUC | CG 268082 | 17/11/2016 | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 256 | 180,00 | 180,00 | 0,00 | LUC | 00 | 13-19 | 180,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 152 | 159,00 | 159,00 | 0,00 | LUC | 00 | 05-18 | 159,00 | LUC | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---|--------------|---|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|----------|-----------------------------|----------|--------------|------------|----------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | | Ngày cấp |
| 135 | Hộ bà Nguyễn Thị Trang | 001183011736 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 158 | 415,00 | 415,00 | 0,00 | LUC | 00 | 77-17 | 415,00 | LUC | CG 268094 | 17/11/2016 | |
| 136 | Hộ ông Nguyễn Huy Thanh | 001057003096 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Trên | 55 | 168 | 159,00 | 159,00 | 0,00 | LUC | 00 | 07-18 | 159,00 | LUC | CG 268163 | 17/11/2016 | |
| 137 | Hộ ông Đàm Duy Dân | 001058024173 | Thôn Quan Nhân | Mả Táo | 55 | 53 | 1213,00 | 1213,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20-8 | 1213,00 | LUC | CG 268140 | 17/11/2016 | |
| | | | | Đồng Điền | 46 | 123 | 270,00 | 270,00 | 0,00 | LUC | 00 | 41-2 | 270,00 | LUC | | | |
| 138 | Hộ ông Đàm Văn Tứ | 001073031002 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 55 | 348 | 166,00 | 166,00 | 0,00 | LUC | 00 | 85-20 | 166,00 | LUC | CG 268148 | 17/11/2016 | |
| 139 | Hộ bà Nguyễn Thị Mai (Bà Nguyễn Thị Mai đã chết) - Bà Đỗ Thị Mai đại diện | 001166034608 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 54 | 371 | 192,00 | 192,00 | 0,00 | LUC | 00 | 34-20 | 192,00 | LUC | CE 626599 | 16/12/2016 | |
| | | | | Gốc Đẽ | 55 | 121 | 144,00 | 116,40 | 27,60 | LUC | 00 | 10-11 | 144,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Điền | 46 | 191 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | 00 | 45-3 | 81,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Điền | 46 | 195 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | 00 | 137-3 | 81,00 | LUC | | | |
| 140 | Hộ ông Đỗ Văn Đối | 001056017932 | Thôn Quan Nhân | Đồng Điền | 46 | 202 | 2722,00 | 2722,00 | 0,00 | LUC | 00 | 2-4 | 2722,00 | LUC | CE 626561 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 196 | 304,00 | 304,00 | 0,00 | LUC | 00 | 38-17 | 304,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 193 | 272,00 | 272,00 | 0,00 | LUC | 00 | 16-18 | 272,00 | LUC | | | |
| 141 | Hộ ông Đàm Duy Phương | 001065007416 | Thôn Quan Nhân | Mang Cá B | 54 | 370 | 135,00 | 135,00 | 0,00 | LUC | 00 | 18-31 | 135,00 | LUC | CG 268177 | 17/11/2016 | |
| 142 | Hộ bà Đỗ Thị Luân | 001168011343 | 4A2-TT XNTBĐT Tàu Thủy, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội. | Đồng Điền | 46 | 221 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 58-3 | 108,00 | LUC | CE 626567 | 16/12/2016 | |
| 143 | Hộ ông Đỗ Văn Tài (Ông Đỗ Văn Tài đã chết) - Bà Nguyễn Thị Tinh đại diện | 001157010904 | Thôn Quan Nhân | Gốc Đẽ | 55 | 124 | 185,00 | 148,10 | 36,90 | LUC | 00 | 11-11 | 185,00 | LUC | CE 626290 | 16/12/2016 | |
| | | | | Đồng Điền | 46 | 161 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 26;118-3 | 324,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Điền | 46 | 142 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| 144 | Hộ bà Nguyễn Thị Hồng Sáu | 001172012786 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 349 | 297,00 | 297,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-10 | 297,00 | LUC | CE 626607 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 390 | 58,00 | 58,00 | 0,00 | LUC | 00 | 177-20 | 58,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 213 | 58,00 | 58,00 | 0,00 | LUC | 00 | 179-20 | 58,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Điền | 46 | 226 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 144-3 | 216,00 | LUC | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|----------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | | Ngày cấp |
| 145 | Hộ ông Đỗ Hữu Toán (Ông Đỗ Hữu Toán đã chết) - Bà Nguyễn Thị Thìn đại diện | 001163017129 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 210 | 1666,00 | 1666,00 | 0,00 | LUC | 00 | 30-19 | 1666,00 | LUC | CG 268131 | 17/11/2016 | |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 401 | 109,00 | 109,00 | 0,00 | LUC | 00 | 06-31 | 109,00 | LUC | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 182 | 217,00 | 217,00 | 0,00 | LUC | 00 | 14-17 | 217,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 303 | 194,00 | 194,00 | 0,00 | LUC | 00 | 11-20 | 194,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 102 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 37-02 | 216,00 | LUC | | | |
| 146 | Hộ ông Đỗ Hữu Thông | 00106622739 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 232 | 1125,00 | 1125,00 | 0,00 | LUC | 00 | 33-19 | 1125,00 | LUC | CG 268180 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 160 | 125,00 | 125,00 | 0,00 | LUC | 00 | 15-17 | 125,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 282 | 111,00 | 111,00 | 0,00 | LUC | 00 | 13-20 | 111,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 99 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 51-2 | 108,00 | LUC | | | |
| 147 | Hộ ông Nguyễn Trọng Nam | 001072011851 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 91 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 22-10 | 360,00 | LUC | CG 268117 | 17/11/2016 | |
| | | | | Oản | 62 | 215 | 1836,00 | 1836,00 | 0,00 | LUC | 00 | 26-33 | 1836,00 | LUC | | | |
| 148 | Hộ bà Nguyễn Thị Hương | 001176022516 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 55 | 351 | 115,00 | 115,00 | 0,00 | LUC | 00 | 64-20 | 115,00 | LUC | CE 626545 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 358 | 115,00 | 115,00 | 0,00 | LUC | 00 | 178-20 | 115,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 372 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 43-20 | 360,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 252 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 50-3 | 108,00 | LUC | | | |
| 149 | Hộ ông Đỗ Văn Sơn | 001066004523 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 100 | 1221,00 | 1221,00 | 0,00 | LUC | 00 | 23-10 | 1221,00 | LUC | CE 626221 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 332 | 219,00 | 219,00 | 0,00 | LUC | 00 | 46-20 | 219,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 365 | 219,00 | 219,00 | 0,00 | LUC | 00 | 61-20 | 219,00 | LUC | | | |
| 150 | Hộ bà Đỗ Thị Cốm | 001153009286 | Thôn Quan Nhân | Mả Cụt | 55 | 133 | 1429,00 | 1429,00 | 0,00 | LUC | 00 | 03-18 | 1429,00 | LUC | CG 268078 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 368 | 291,00 | 291,00 | 0,00 | LUC | 00 | 40-20 | 291,00 | LUC | | | |
| 151 | Hộ ông Nguyễn Danh Lợi | 001064003647 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 101 | 1203,00 | 1203,00 | 0,00 | LUC | 00 | 24-10 | 1203,00 | LUC | CG 268188 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 203 | 288,00 | 288,00 | 0,00 | LUC | 00 | 45-20 | 288,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 377 | 288,00 | 288,00 | 0,00 | LUC | 00 | 62-20 | 288,00 | LUC | | | |
| 152 | Hộ ông Nguyễn Danh Quy | 001056012395 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 109 | 447,00 | 447,00 | 0,00 | LUC | 00 | 25-10 | 447,00 | LUC | CG 268210 | 17/11/2016 | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|--|--------------|----------------------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | |
| 153 | Hộ bà Đỗ Thị Huyền | 001180015977 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 114 | 505,00 | 505,00 | 0,00 | LUC | 00 | 26-10 | 505,00 | LUC | CG 268196 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 207 | 66,00 | 66,00 | 0,00 | LUC | 00 | 63-20 | 66,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 354 | 103,00 | 103,00 | 0,00 | LUC | 00 | 44-20 | 103,00 | LUC | | |
| 154 | Hộ bà Nguyễn Thị Huệ | 001180011140 | Thôn Minh Kha, Bình Minh, Hà Nội | Cửa Đình | 55 | 88 | 357,00 | 357,00 | 0,00 | LUC | 00 | 21-10 | 357,00 | LUC | CG 268116 | 17/11/2016 |
| | | | | Điền Thanh | 55 | 143 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 90-32 | 108,00 | LUC | | |
| | | | | Điền Thanh | 56 | 302 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-27 | 974,00 | LUC | | |
| | | | | Chuôm Lớn | 70 | 128 | 974,00 | 974,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-27 | 974,00 | LUC | | |
| 155 | Hộ bà Đỗ Thị Vân | 001173033452 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 395 | 315,00 | 315,00 | 0,00 | LUC | 00 | 36-19 | 315,00 | LUC | CG 268098 | 17/11/2017 |
| 156 | Hộ ông Đỗ Minh Tiến | 001087002209 | Thôn Quan Nhân | Má cụt | 55 | 136 | 646,00 | 646,00 | 0,00 | LUC | 00 | 4-34 | 646,00 | LUC | CE626211 | 16/12/2016 |
| 157 | Hộ ông Đàm Duy Vang (ông Đàm Duy Vang đã chết) - Bà Kiều Thị In đại diện | 00114000902 | Thôn Quan Nhân | Mang Cá B | 54 | 351 | 202,00 | 202,00 | 0,00 | LUC | 00 | 17-31 | 202,00 | LUC | CG 268190 | 17/11/2016 |
| 158 | Hộ ông Đàm Văn Thắng | 001065024570 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đàng | 46 | 57 | 270,00 | 270,00 | 0,00 | LUC | 00 | 33-02 | 270,00 | LUC | CG 268220 | 17/11/2016 |
| 159 | Hộ bà Đàm Thị Lan | 001157004298 | Thôn Quan Nhân | Mang Cá B | 54 | 379 | 288,00 | 288,00 | 0,00 | LUC | 00 | 21-31 | 288,00 | LUC | CG 268233 | 17/11/2016 |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 62 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 32-02 | 216,00 | LUC | | |
| 160 | Hộ ông Đỗ Văn Quảng | 001056020410 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 312 | 1777,00 | 1777,00 | 0,00 | LUC | 00 | 38-19 | 1777,00 | LUC | CG 268199 | 17/11/2016 |
| | | | | Cây Gia | 54 | 154 | 187,00 | 187,00 | 0,00 | LUC | 00 | 08-17 | 187,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 224 | 166,00 | 166,00 | 0,00 | LUC | 00 | 67-20 | 166,00 | LUC | | |
| 161 | Hộ ông Đỗ Văn Đạt | 001059029970 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 217 | 1603,00 | 1603,00 | 0,00 | LUC | 00 | 45-19 | 1603,00 | LUC | CG 268154 | 17/11/2016 |
| | | | | Cây Gia | 54 | 149 | 219,00 | 219,00 | 0,00 | LUC | 00 | 02-17 | 219,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 227 | 194,00 | 194,00 | 0,00 | LUC | 00 | 66-20 | 194,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 92 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 35-02 | 216,00 | LUC | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích do | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú | | | | | |
|-----|--|--------------|--|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|-----------|-----------------------------|----------|--------------|------------|----------|----|-------|--------|-----|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | | Ngày cấp | | | | |
| 162 | Hộ ông Đỗ Văn Tiến | 001066039242 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 55 | 215 | 208,00 | 208,00 | 0,00 | LUC | 00 | 70-20 | 208,00 | LUC | CG 268134 | 17/11/2016 | | | | | |
| 163 | Hộ bà Đỗ Thị Mai | 001169001655 | 70 Ngõ 26, Kim Hoa, Phương Liên, Đống Đa, Hà Nội | Bạn Mới | 54 | 250 | 458,00 | 458,00 | 0,00 | LUC | 00 | 42-19 | 458,00 | LUC | CG 268189 | 17/11/2016 | | | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 151 | 62,00 | 62,00 | 0,00 | LUC | 00 | 06-17 | 62,00 | LUC | | | | | | | |
| 164 | Hộ bà Dư Thị Diệp | 001174012271 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 246 | 818,00 | 818,00 | 0,00 | LUC | 00 | 43-19 | 818,00 | LUC | CE 626236 | 16/12/2016 | | | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 152 | 62,00 | 62,00 | 0,00 | LUC | 00 | 7-17 | 62,00 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 219 | 111,00 | 111,00 | 0,00 | LUC | 00 | 68-20 | 111,00 | LUC | | | | | | | |
| 165 | Hộ bà Nguyễn Thị Chúc | 001161014975 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 259 | 1099,00 | 1099,00 | 0,00 | LUC | 00 | 40-19 | 1099,00 | LUC | CE 626553 | 16/12/2016 | | | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 148 | 140,00 | 140,00 | 0,00 | LUC | 00 | 3-17 | 140,00 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 228 | 125,00 | 125,00 | 0,00 | LUC | 00 | 72-20 | 125,00 | LUC | | | | | | | |
| 166 | Hộ ông Nguyễn Huy Phương | 001065024574 | Thôn Quan Nhân | Đồng Diễn | 46 | 150 | 189,00 | 189,00 | 0,00 | LUC | 00 | 23+115-03 | 378,00 | LUC | CG 268219 | 17/11/2016 | | | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 113 | 189,00 | 189,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | | | | | |
| | | | | Gốc Đẻ | 55 | 110 | 247,00 | 194,90 | 52,10 | LUC | | | | | | | | 00 | 08-11 | 247,00 | LUC |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 319 | 330,00 | 330,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | | 00 | 37-20 | 330,00 | LUC |
| 167 | Hộ ông Nguyễn Huy Ba | 001065015379 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 54 | 329 | 178,00 | 178,00 | 0,00 | LUC | 00 | 38-20 | 178,00 | LUC | CE 626555 | 16/12/2016 | | | | | |
| | | | | Gốc Đẻ | 55 | 112 | 134,00 | 103,90 | 30,10 | LUC | 00 | 7-11 | 134,00 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 90 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 10;102-3 | 108,00 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 80 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | | | | | |
| 168 | Hộ ông Nguyễn Huy Tư | 001069004909 | Thôn Quan Nhân | Đồng Diễn | 46 | 76 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 11-3 | 162,00 | LUC | CE 626534 | 16/12/2016 | | | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 93 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 103-3 | 162,00 | LUC | | | | | | | |
| 169 | Hộ ông Nguyễn Huy Buồm | 001060029234 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 198 | 360,00 | 360,00 | 0,00 | LUC | 00 | 17-19 | 360,00 | LUC | CG 268213 | 17/11/2016 | | | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 350 | 219,00 | 219,00 | 0,00 | LUC | 00 | 35-20 | 219,00 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Gốc Đẻ | 55 | 113 | 164,00 | 130,90 | 33,10 | LUC | 00 | 16-11 | 164,00 | LUC | | | | | | | |
| 170 | Hộ ông Đỗ Đình Tá (Ông Đỗ Đình Tá đã chết) - Bà Nguyễn Thị Nụ đại diện | 001135010431 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 75 | 1050,00 | 1050,00 | 0,00 | LUC | 00 | 4-10 | 1050,00 | LUC | CE 626299 | 16/12/2016 | | | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 131 | 410,00 | 410,00 | 0,00 | LUC | 00 | 69-17 | 410,00 | LUC | | | | | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|----------|---|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|---|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| 171 | Hộ ông Nguyễn Đắc Mỹ | 001049012339 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 54 | 315 | 288,00 | 288,00 | 0,00 | LUC | 00 | 9-20 | 288,00 | LUC | CE 626597 | 16/12/2016 | |
| | | | | Gốc Đẽ | 55 | 106 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 1-11 | 216,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 217 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 54-3 | 108,00 | LUC | | | |
| 172 | Hộ ông Đỗ Văn Dũng (Ông Đỗ Văn Dũng đã chết) - Bà Nguyễn Thị Huệ đại diện | 001166013152 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 118 | 832,00 | 832,00 | 0,00 | LUC | 00 | 36-7 | 832,00 | LUC | CE 626569 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 235 | 177,00 | 151,80 | 25,20 | LUC | 00 | 47-18 | 177,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 159 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 33-3 | 108,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 184 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 125-3 | 108,00 | LUC | | | |
| 173 | Hộ ông Nguyễn Đắc Hiền | 001073006939 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 54 | 389 | 110,00 | 110,00 | 0,00 | LUC | 00 | 181-20 | 110,00 | LUC | CE 626592 | 16/12/2016 | |
| | | | | Gốc Đẽ | 55 | 107 | 82,00 | 82,00 | 0,00 | LUC | 00 | 3-11 | 82,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 218 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 55-3 | 108,00 | LUC | | | |
| 174 | Hộ bà Đàm Thị Tuấn | 001140000519 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 163 | 109,00 | 109,00 | 0,00 | LUC | 00 | 12-27 | 109,00 | LUC | CG 268208 | 17/11/2016 | Xứ đồng Ban Mới trong GCN cấp 630 m ² , tuy nhiên xứ đồng này đã thu hồi dự án chân cột diện 67,2 m ² |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 290 | 97,00 | 97,00 | 0,00 | LUC | 00 | 15-20 | 97,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 43 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 23-02 | 108,00 | LUC | | | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 393 | 562,80 | 562,80 | 0,00 | LUC | 00 | 36-19 | 562,80 | LUC | | | |
| 175 | Hộ ông Nguyễn Đắc Hùng | 001063028107 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đang | 46 | 17 | 526,20 | 337,00 | 189,20 | LUC | 00 | 48-1 | 526,20 | LUC | CG 268240 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 226 | 160,00 | 160,00 | 0,00 | LUC | 00 | 38-18 | 160,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 31 | 108,00 | 65,00 | 43,00 | LUC | 00 | 20-16 | 108,00 | LUC | | | |
| 176 | Hộ ông Nguyễn Trọng Tân | 001080036114 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 67 | 585,00 | 501,80 | 83,20 | LUC | 00 | 18-7 | 585,00 | LUC | CE 626477 | 16/12/2016 | |
| | | | | Má Cá | 55 | 305 | 125,00 | 125,00 | 0,00 | LUC | 00 | 11-15 | 125,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 71 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-2 | 108,00 | LUC | | | |
| 177 | Hộ ông Nguyễn Trọng Tháo | 001074046828 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 77 | 519,00 | 516,60 | 2,40 | LUC | 00 | 14-7 | 519,00 | LUC | CG 268193 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 175 | 107,00 | 107,00 | 0,00 | LUC | 00 | 11-18 | 107,00 | LUC | | | |
| 178 | Hộ ông Đàm Văn Hải | 001063019308 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 270 | 1147,40 | 1147,40 | 0,00 | LUC | 00 | 65-19 | 1147,40 | LUC | CE 626629 | 16/12/2016 | thu hồi dự án chân cột diện 145,6 m ² |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 188 | 161,00 | 161,00 | 0,00 | LUC | 00 | 19-18 | 161,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 1 | 142,90 | 110,60 | 32,30 | LUC | 00 | 01-1 | 142,90 | LUC | | | Thu hồi dự án Đường trục phát triển kinh tế 73,1 m ² |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|--------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|----------|-----------------------------|----------|--------------|------------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | |
| 179 | Hộ bà Đỗ Thị Chúc | 001163005587 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 127 | 274,00 | 274,00 | 0,00 | LUC | 00 | 15-10 | 274,00 | LUC | CE 626265 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 47 | 159,00 | 89,10 | 69,90 | LUC | 00 | 21-9 | 159,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Đăng | 46 | 21 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 15-2 | 162,00 | LUC | | |
| 180 | Hộ ông Nguyễn Huy Thân | 001057022108 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 51 | 656,30 | 456,10 | 200,20 | LUC | 00 | 10-7 | 656,30 | LUC | CG 268184 | 17/11/2016 |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 364 | 2130,00 | 2130,00 | 0,00 | LUC | 00 | 68-19 | 2130,00 | LUC | | |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 268 | 139,00 | 139,00 | 0,00 | LUC | 00 | 01-31 | 139,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 150 | 296,00 | 296,00 | 0,00 | LUC | 00 | 09-18 | 296,00 | LUC | | |
| 181 | Hộ ông Nguyễn Huy Thanh | 001057003096 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đăng | 46 | 27 | 1264,30 | 1024,00 | 240,30 | LUC | 00 | 25-1 | 1264,30 | LUC | CG 268112 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Miếu | 55 | 23 | 345,00 | 310,40 | 34,60 | LUC | 00 | 24-9 | 345,00 | LUC | | |
| 182 | Hộ ông Nguyễn Văn Tám | 001076033834 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 86 | 1188,00 | 1188,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20-10 | 1188,00 | LUC | CE 626201 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 221 | 384,00 | 384,00 | 0,00 | LUC | 00 | 65-20 | 384,00 | LUC | | |
| | | | | Điền Thanh | 55 | 147 | 27,00 | 27,00 | 0,00 | LUC | 00 | 92-32 | 27,00 | LUC | | |
| 183 | Hộ ông Nguyễn Huy Dũng | 001066041922 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 126 | 308,00 | 308,00 | 0,00 | LUC | 00 | 66-17 | 308,00 | LUC | CG 268186 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Đình | 55 | 76 | 787,00 | 787,00 | 0,00 | LUC | 00 | 03-10 | 787,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 134 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 24+116-3 | 216,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 170 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | | | | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 204 | 185,00 | 185,00 | 0,00 | LUC | 00 | 33-17 | 185,00 | LUC | | |
| 184 | Hộ bà Đỗ Thị Dung | 001161023806 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 185 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20-17 | 162,00 | LUC | CG 268174 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 198 | 136,00 | 136,00 | 0,00 | LUC | 00 | 33-18 | 136,00 | LUC | | |
| 185 | Hộ bà Nguyễn Thị Tâm | 001163020955 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 206 | 211,00 | 211,00 | 0,00 | LUC | 00 | 23-17 | 211,00 | LUC | CG 268086 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 239 | 177,00 | 177,00 | 0,00 | LUC | 00 | 32-18 | 177,00 | LUC | | |
| 186 | Hộ ông Đỗ Văn Hồng | 001073032872 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 54 | 341 | 192,00 | 192,00 | 0,00 | LUC | 00 | 5-20 | 192,00 | LUC | CE 626603 | 16/12/2016 |
| | | | | Gốc Đẻ | 55 | 116 | 144,00 | 120,80 | 23,20 | LUC | 00 | 4-11 | 144,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Diển | 46 | 48 | 135,00 | 135,00 | 0,00 | LUC | 00 | 8-3 | 135,00 | LUC | | |
| 187 | Hộ ông Nguyễn Trọng Khôi | 001064005358 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 330 | 1616,00 | 1616,00 | 0,00 | LUC | 00 | 61-19 | 1616,00 | LUC | CE 626608 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 185 | 202,00 | 202,00 | 0,00 | LUC | 00 | 22-18 | 202,00 | LUC | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|--|--------------|---|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|-----------|-----------------------------|----------|--------------|------------|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | |
| 188 | Hộ bà Đàm Thị Mai | 001164016718 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 77 | 787,00 | 787,00 | 0,00 | LUC | 00 | 02-10 | 787,00 | LUC | CG 268171 | 17/11/2016 |
| | | | | Cây Gia | 54 | 134 | 308,00 | 308,00 | 0,00 | LUC | 00 | 70-17 | 308,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 183 | 277,00 | 277,00 | 0,00 | LUC | 00 | 25-18 | 277,00 | LUC | | |
| 189 | Hộ ông Nguyễn Đắc Thắng (Ông Nguyễn Đắc Thắng đã chết) - Bà Lưu Thị Ánh đại diện | 001162005718 | Thôn Quan Nhân | Cửa Đình | 55 | 78 | 918,00 | 918,00 | 0,00 | LUC | 00 | 06-10 | 918,00 | LUC | CG 268162 | 17/11/2016 |
| | | | | Cây Gia | 54 | 128 | 359,00 | 359,00 | 0,00 | LUC | 00 | 67-17 | 359,00 | LUC | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 197 | 186,00 | 186,00 | 0,00 | LUC | 00 | 27-18 | 186,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 36 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 21-2 | 216,00 | LUC | | |
| 190 | Hộ ông Trần Văn Quỳnh | 001060029018 | Thôn Quan Nhân | Mả Cà | 55 | 321 | 203,00 | 203,00 | 0,00 | LUC | 00 | 06-15 | 203,00 | LUC | CG 268103 | 17/11/2016 |
| 191 | Hộ bà Đỗ Thị Lan | 001157016291 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 191 | 244,00 | 244,00 | 0,00 | LUC | 00 | 22-17 | 244,00 | LUC | CG 268161 | 17/11/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 214 | 204,00 | 204,00 | 0,00 | LUC | 00 | 34-18 | 204,00 | LUC | | |
| 192 | Hộ ông Đỗ Văn Trường | 001068017279 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Trên | 55 | 162 | 106,00 | 106,00 | 0,00 | LUC | 00 | 2-18 | 106,00 | LUC | CE 626208 | 16/12/2016 |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 55 | 309 | 288,00 | 288,00 | 0,00 | LUC | 00 | 52-20 | 288,00 | LUC | | |
| 193 | Hộ bà Đỗ Thị Tuyết | 001162003805 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 146 | 558,00 | 555,40 | 2,60 | LUC | 00 | 25-7 | 558,00 | LUC | CG 268178 | 17/11/2016 |
| 194 | Hộ bà Đỗ Thị Mai | 001169001655 | Thôn Quan Nhân | Nhà Cháu | 46 | 110 | 279,00 | 279,00 | 0,00 | LUC | 00 | 28-7 | 279,00 | LUC | CG 268128 | 17/11/2016 |
| | | | | Đồng Đang | 46 | 75 | 409,00 | 409,00 | 0,00 | LUC | 00 | 43-1 | 409,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 187 | 27,00 | 27,00 | 0,00 | LUC | 00 | 43+135-32 | 54,00 | LUC | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 199 | 27,00 | 27,00 | 0,00 | LUC | | | | | | |
| 195 | Hộ bà An Thị Khánh Thu | 001167012690 | CH 902 Nhà N1ab TH-NC, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội | Cửa Chùa Trên | 55 | 160 | 80,00 | 80,00 | 0,00 | LUC | 00 | 3-18 | 80,00 | LUC | CE 626576 | 16/12/2016 |
| 196 | Hộ bà Nguyễn Thị Ánh | 001165001922 | số 2 Ngách 144/56 Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội | Cửa Chùa Trên | 55 | 148 | 239,00 | 239,00 | 0,00 | LUC | 00 | 06-18 | 239,00 | LUC | CE 626606 | 16/12/2016 |
| | | | | Điền Thanh | 55 | 161 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 95-32 | 162,00 | LUC | | |
| | | | | Điền Thanh | 55 | 174 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 192-32 | 162,00 | LUC | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|--------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|----------|---|---------|-----------------------------|----------|--------------|------------|--|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| 197 | Hộ ông Nguyễn Huy Hợp | 001062027874 | Thôn Quan Nhân | Nhà Châu | 46 | 55 | 622,80 | 537,00 | 85,80 | LUC | 00 | 12-7 | 622,80 | LUC | CE 626243 | 16/12/2016 | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 251 | 1014,00 | 1014,00 | 0,00 | LUC | 00 | 73-19 | 1014,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 66 | 216,00 | 216,00 | 0,00 | LUC | 00 | 31-2 | 216,00 | LUC | | | |
| 198 | Hộ ông Nguyễn Trọng Tiến | 001064005267 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 54 | 381 | 234,00 | 234,00 | 0,00 | LUC | 00 | 22-20 | 234,00 | LUC | CE 626542 | 16/12/2016 | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 73 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 27-2 | 108,00 | LUC | | | |
| 199 | Hộ bà Nguyễn Thị Trường | 001164037890 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 189 | 97,00 | 97,00 | 0,00 | LUC | 00 | 21-17 | 97,00 | LUC | CG 268080 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 230 | 82,00 | 82,00 | 0,00 | LUC | 00 | 35-18 | 82,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 25 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 13-2 | 108,00 | LUC | | | |
| 200 | Hộ ông Đỗ Hữu Sơn | 001060029621 | Thôn Quan Nhân | Gốc Đẻ | 55 | 125 | 267,00 | 258,10 | 8,90 | LUC | 00 | 12-11 | 267,00 | LUC | CE 626285 | 16/12/2016 | |
| 201 | Hộ ông Trần Văn Ninh | 001069016876 | Thôn Quan Nhân | Đồng Diễn | 46 | 204 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 48-3 | 108,00 | LUC | CE 626248 | 16/12/2016 | |
| 202 | Hộ ông An Bá Thắng | 001066022916 | Thôn Quan Nhân | Má Nâu | 55 | 238 | 770,00 | 770,00 | 0,00 | LUC | 00 | 20-12 | 770,00 | LUC | CE 626589 | 16/12/2016 | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 297 | 185,00 | 185,00 | 0,00 | LUC | 00 | 78-18 | 185,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 8 | 106,40 | 90,30 | 16,10 | LUC | 00 | 7-5 | 106,40 | LUC | | | |
| 203 | Hộ ông Đỗ Văn Phương | 001067020886 | Thôn Quan Nhân | Nhà Châu | 46 | 97 | 559,00 | 559,00 | 0,00 | LUC | 00 | 31-7 | 559,00 | LUC | CE 626594 | 16/12/2016 | |
| | | | | Đồng Đàng | 46 | 52 | 818,00 | 818,00 | 0,00 | LUC | 00 | 42-1 | 818,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 242 | 111,00 | 111,00 | 0,00 | LUC | 00 | 49-18 | 111,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 186 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 42-32 | 54,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 201 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 134-32 | 54,00 | LUC | | | |
| 204 | Hộ ông Nguyễn Đắc Thực | 001064034252 | Thôn Quan Nhân | Gốc Đẻ | 55 | 108 | 267,00 | 267,00 | 0,00 | LUC | 00 | 02-11 | 267,00 | LUC | CG 268187 | 17/11/2016 | |
| 205 | Hộ bà Đỗ Thị Tâm | 001170045139 | Thôn Quan Nhân | Bạn Mới | 54 | 257 | 720,00 | 720,00 | 0,00 | LUC | 00 | 41-19 | 720,00 | LUC | CE 626588 | 16/12/2016 | Xứ đồng Cây gia trong GCN đang ghi sai diện tích |
| | | | | Cây Gia | 54 | 139 | 234,00 | 234,00 | 0,00 | LUC | 00 | 01-17 | 34,00 | LUC | | | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú | |
|---------------|---|--------------|---|------------------------------|-----------|---------|--------------------------------------|---|---|---|-----------|------------|-----------------------------|----------|--------------|------------|---|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | | Ngày cấp |
| 206 | Hộ bà Nguyễn Thị Thoa (Bà Nguyễn Thị Thoa đã chết) - ông Nguyễn Từ Khoát đại diện | 001088008838 | Thôn Quan Nhân | Nhà Châu | 46 | 81 | 260,00 | 244,50 | 15,50 | LUC | 00 | 13-7 | 260,00 | LUC | CH 172899 | 17/11/2016 | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 265 | 406,00 | 406,00 | 0,00 | LUC | 00 | 72-19 | 406,00 | LUC | | | |
| 207 | Hộ bà Nguyễn Thị Hương | 001162028625 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đăng | 46 | 24 | 550,50 | 483,00 | 67,50 | LUC | 00 | 27-01 | 550,50 | LUC | CG 268236 | 17/11/2016 | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 170 | 109,00 | 109,00 | 0,00 | LUC | 00 | 56-17 | 109,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 342 | 82,00 | 82,00 | 0,00 | LUC | 00 | 54-18 | 82,00 | LUC | | | |
| 208 | Hộ ông Nguyễn Đắc Mạnh | 001066017822 | Thôn Quan Nhân | Cây Gia | 54 | 183 | 205,00 | 205,00 | 0,00 | LUC | 00 | 54-17 | 205,00 | LUC | CE 626591 | 16/12/2016 | Xứ đồng Đồng Đăng đã thu hồi vào dự án Đường trục kinh tế nên bị chia thành 02 thửa 85,7 + 87,7 |
| | | | | Cửa Chùa Trên | 55 | 250 | 177,00 | 177,00 | 0,00 | LUC | 00 | 53-18 | 177,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Đăng | 46 | 12 | 173,40 | 11,70 | 161,70 | LUC | 00 | 29-1 | 173,40 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 160 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | 00 | 32-3 | 81,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 182 | 81,00 | 81,00 | 0,00 | LUC | 00 | 124-3 | 81,00 | LUC | | | |
| 209 | Hộ ông Nguyễn Thế Lừng | 001060028983 | Thôn Quan Nhân | Má Táo | 55 | 20 | 1383,00 | 1383,00 | 0,00 | LUC | 00 | 17-8 | 1383,00 | LUC | CE 626577 | 16/12/2016 | |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 322 | 229,00 | 229,00 | 0,00 | LUC | 00 | 15-31 | 229,00 | LUC | | | |
| | | | | Diễn Thanh | 55 | 330 | 25,00 | 25,00 | 0,00 | LUC | 00 | 197+193-32 | 74,00 | LUC | | | |
| | | | | Diễn Thanh | 55 | 329 | 49,00 | 49,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| 210 | Hộ ông Nguyễn Trọng Tôn | 001053015846 | Thôn Quan Nhân | Đồng diễn | 46 | 177 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 39+131-3 | 216,00 | LUC | CG 268183 | 17/11/2016 | |
| | | | | Đồng diễn | 46 | 208 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | | | | | | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 62 | 31 | 339,00 | 339,00 | 0,00 | LUC | 00 | 103-20 | 339,00 | LUC | | | |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 295 | 203,00 | 203,00 | 0,00 | LUC | 00 | 05-31 | 203,00 | LUC | | | |
| | | | | Má Nâu | 55 | 245 | 810,00 | 810,00 | 0,00 | LUC | 00 | 22-12 | 810,00 | LUC | | | |
| | | | | Má Nâu | 56 | 321 | 815,00 | 815,00 | 0,00 | LUC | 00 | 05-12 | 815,00 | LUC | | | |
| | | | | Má Nâu | 56 | 314 | 337,00 | 337,00 | 0,00 | LUC | 00 | 03-12 | 337,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng Quan | 56 | 160 | 1520,00 | 1520,00 | 0,00 | LUC | 00 | 02-5 | 1520,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Quán Dưới | 63 | 221 | 1652,00 | 1652,00 | 0,00 | LUC | 00 | 26-24 | 1652,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 63 | 34 | 144,00 | 144,00 | 0,00 | LUC | 00 | 32-20 | 144,00 | LUC | | | |
| Cửa Chùa Trên | 55 | 299 | 278,00 | 278,00 | 0,00 | LUC | 00 | 68-18 | 278,00 | LUC | | | | | | | |
| 211 | Hộ bà Nguyễn Thị Can (1955) | 001155012831 | Thôn Phúc Thụy, Dân Hòa, Hà Nội | Đồng diễn | 46 | 214 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 128-3 | 162,00 | LUC | CE 626215 | 16/12/2016 | |
| 212 | Hộ ông Nguyễn Huy Thụy (1948) | 001048001428 | 5A1 TT XN Thông Tin, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội | Đồng Diễn | 46 | 219 | 108,00 | 108,00 | 0,00 | LUC | 00 | 29-32 | 108,00 | LUC | CG 268176 | 17/11/2016 | |
| 213 | Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung đã tặng cho Bà Đàm Thị Tuyết theo hợp đồng công chứng số 27/2026/CCGD ngày 05/01/2026 | 001164004961 | Thôn Quan Nhân | Đồng Diễn | 46 | 171 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 363-3 | 162,00 | LUC | CG 268106 | 17/11/2016 | |

| STT | Chủ sử dụng đất | CCCD | Địa chỉ thường trú | Thông tin theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----------|--|--------------|--------------------|------------------------------|-----------|----------|--------------------------------------|---|---|----------|---|----------|-----------------------------|----------|--------------|------------|---|
| | | | | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích thửa đất (m ²) | Diện tích đất thu hồi dự kiến (m ²) | Diện tích còn lại dự kiến (m ²) | Loại đất | Tờ bản đồ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Loại đất | Số phát hành | Ngày cấp | |
| 214 | Ông Nguyễn Thế Long Vợ là Đàm Thị Hòa | 001068005402 | Thôn Quan Nhân | Đồng Diễn | 46 | 167 | 270,00 | 270,00 | 0,00 | LUC | 00 | 29-3 | 270,00 | LUC | CG268167 | 17/11/2016 | |
| | | | | Đồng Diễn | 46 | 172 | 270,00 | 270,00 | 0,00 | LUC | 00 | 121-3 | 270,00 | LUC | | | |
| 215 | Ông Đàm Duy Dân Vợ là Nguyễn Thị Dung | 001058024173 | Thôn Quan Nhân | Đồng Đăng | 46 | 120 | 162,00 | 162,00 | 0,00 | LUC | 00 | 42-12 | 162,00 | LUC | CG 268141 | 17/11/2016 | |
| 216 | Hộ bà Đỗ Thị Phương | 001186038204 | Thôn Quan Nhân | Oãn | 62 | 162 | 648,00 | 648,00 | 0,00 | LUC | 00 | 35-33 | 648,00 | LUC | CE 626255 | 16/12/2016 | |
| 217 | Hộ ông Đỗ Hữu Tuấn | 001063002734 | Thôn Quan Nhân | Chuôm Lớn | 63 | 310 | 815,00 | 815,00 | 0,00 | LUC | 00 | 17+18-27 | 1630,00 | LUC | CG 268197 | 17/11/2016 | xử đồng này thu hồi 20,2 m ² vào dự án Đường Thanh Văn đang thu sổ để định chính |
| | | | | Chuôm Lớn | 63 | 292 | 815,00 | 815,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| | | | | Mả Ngái | 64 | 167 | 699,80 | 699,80 | 0,00 | LUC | 00 | 63-14 | 699,80 | LUC | | | |
| | | | | Mang Cá B | 54 | 316 | 151,00 | 151,00 | 0,00 | LUC | 00 | 11-31 | 151,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa Chùa Dưới | 54 | 278 | 167,00 | 167,00 | 0,00 | LUC | 00 | 14-20 | 167,00 | LUC | | | |
| | | | | Bạn Mới | 54 | 272 | 1080,00 | 1080,00 | 0,00 | LUC | 00 | 37-19 | 1080,00 | LUC | | | |
| | | | | Cây Gia | 54 | 153 | 187,00 | 187,00 | 0,00 | LUC | 00 | 11-17 | 187,00 | LUC | | | |
| 218 | Hộ ông Đàm Văn Hợp | 001073043411 | Thôn Quan Nhân | Mả nâu | 55 | 265 | 474,00 | 474,00 | 0,00 | LUC | 00 | 24-12 | 474,00 | LUC | CE 626598 | 16/12/2016 | |
| | | | | Đồng quan | 56 | 172 | 815,00 | 815,00 | 0,00 | LUC | 00 | 4-5 | 815,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa quán dưới | 63 | 297 | 994,00 | 994,00 | 0,00 | LUC | 00 | 21-24 | 994,00 | LUC | | | |
| | | | | Mang cá B | 54 | 283 | 74,00 | 74,00 | 0,00 | LUC | 00 | 4-31 | 74,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa chùa trên | 55 | 294 | 109,00 | 61,50 | 47,50 | LUC | 00 | 65-18 | 109,00 | LUC | | | |
| | | | | Cửa chùa dưới | 62 | 266 | 126,00 | 126,00 | 0,00 | LUC | 00 | 180-20 | 126,00 | LUC | | | |
| | | | | Đồng diễn | 56 | 114 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | 00 | 91+185-3 | 108,00 | LUC | | | |
| Đồng diễn | 56 | 371 | 54,00 | 54,00 | 0,00 | LUC | | | | | | | | | | | |
| 219 | Hộ bà Nguyễn Thị Hà | 001179047591 | Thôn Quan Nhân | Bản Chân | 62 | 223 | 943,00 | 943,00 | 0,00 | LUC | 00 | 37-29 | 943,00 | LUC | CE 626539 | 16/12/2016 | |
| 220 | Hộ ông Nguyễn Trọng Ngọc | 001078013437 | Thôn Quan Nhân | Cửa Chùa Dưới | 62 | 261 | 101,00 | 101,00 | 0,00 | LUC | 00 | 25-20 | 101,00 | LUC | CE 626541 | 16/12/2016 | |
| | | | | Bản Chân | 62 | 227 | 942,00 | 942,00 | 0,00 | LUC | 00 | 19-29 | 942,00 | LUC | | | |
| II | Đất do UBND xã quản lý | | | | | 4 | 264,00 | 256,50 | 7,50 | | | | | | | | |
| 221 | UBND xã Tam Hưng | | Thôn Quan Nhân | Đồng Đăng | 46 | 255 | 36,90 | 33,30 | 3,60 | DGT | | | | | | | |
| | | | Thôn Quan Nhân | Đồng Đăng | 46 | 254 | 19,70 | 15,80 | 3,90 | DGT | | | | | | | |
| | | | Thôn Quan Nhân | Đồng Đăng | 46 | 38 | 135,70 | 135,70 | 0,00 | LUC | | | | | | | |
| | | | Thôn Quan Nhân | Đồng Đăng | 46 | 20 | 71,70 | 71,70 | 0,00 | LUC | | | | | | | |